

CTCP Cao su Sông Bé (UPCOM: SBR)

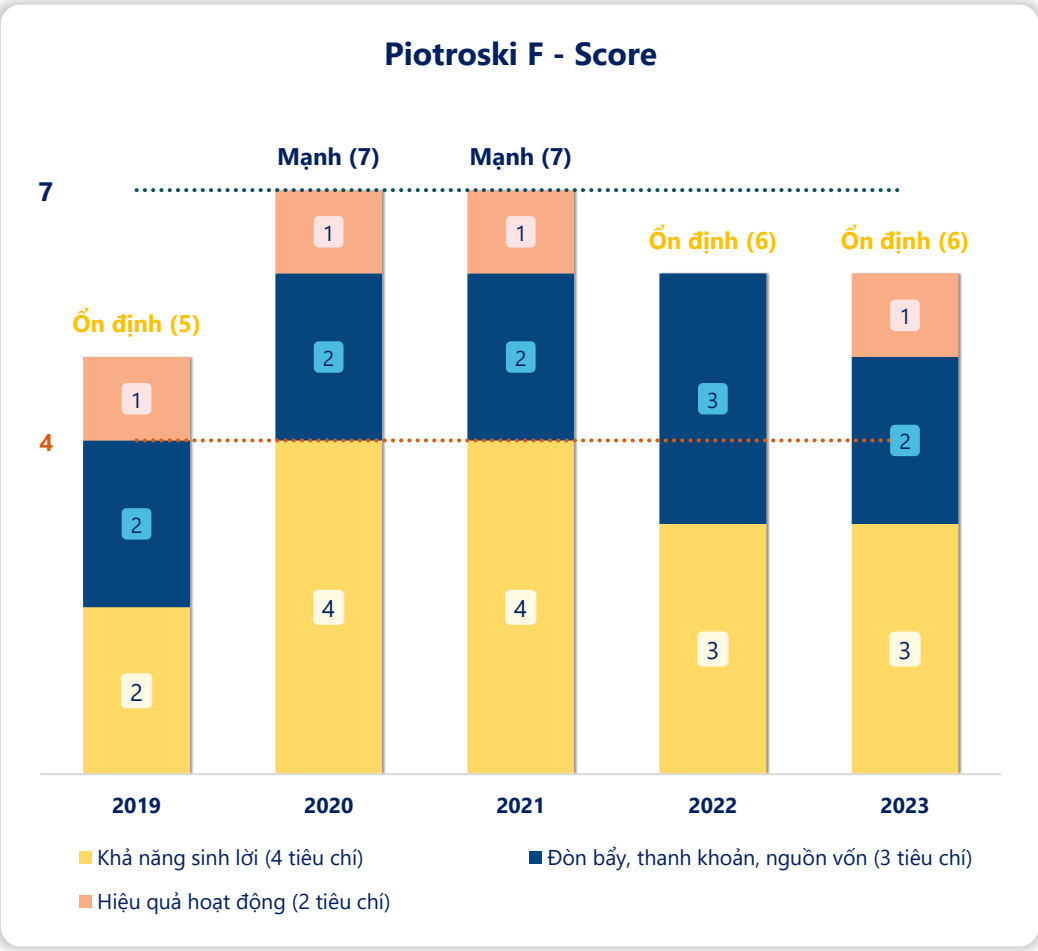
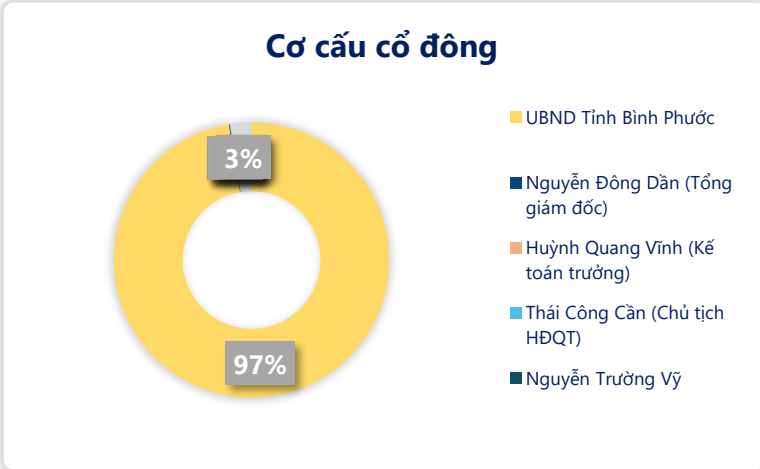
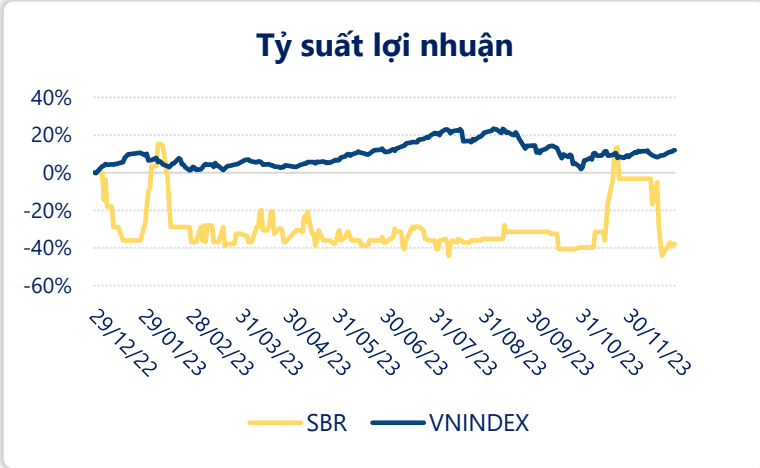
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	6,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-35.8%	-9.3%	-11.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
	246
tỷ VNĐ	YoY
	▼ 1.00
	▼ 0.3%

LN sau thuế	2023
	55.6
tỷ VNĐ	YoY
	▲ 16.4
	▲ 41.9%

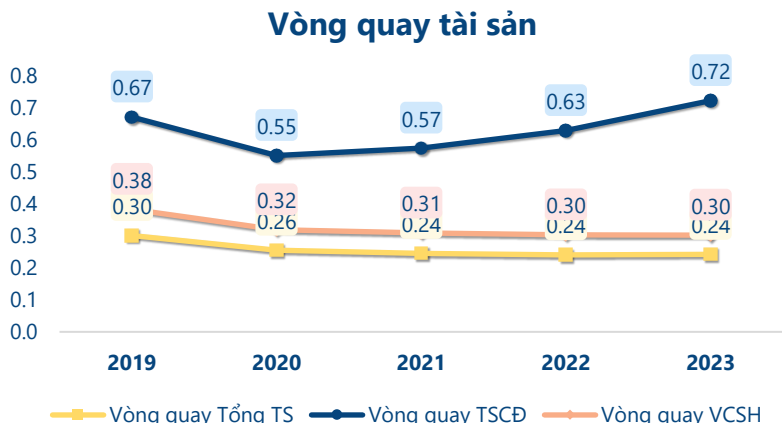
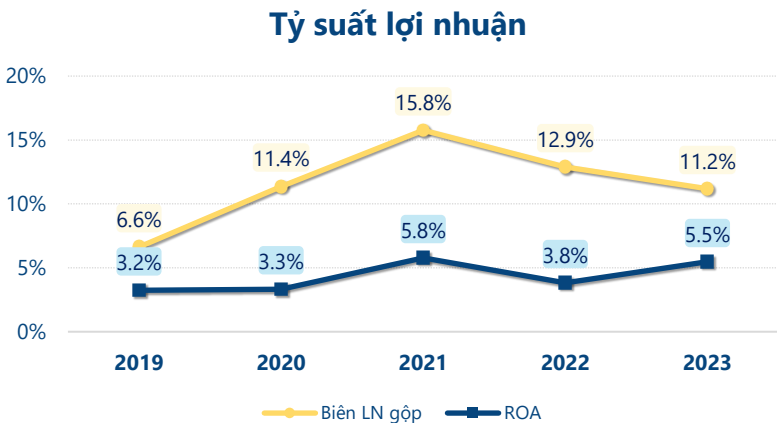
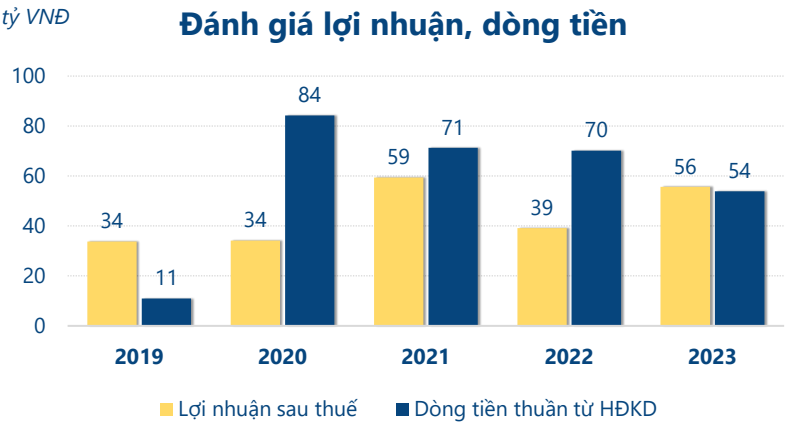


Năm 2023, F-Score của SBR đạt 6/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

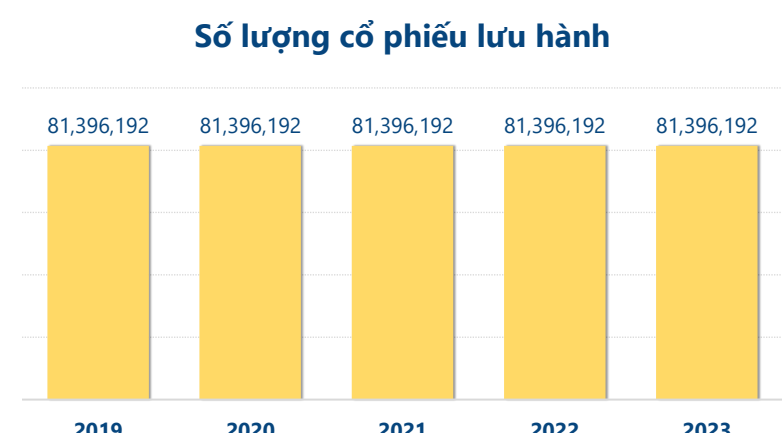
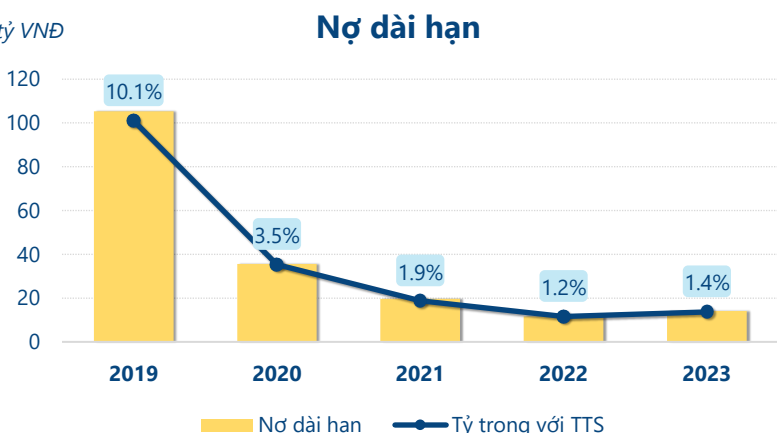
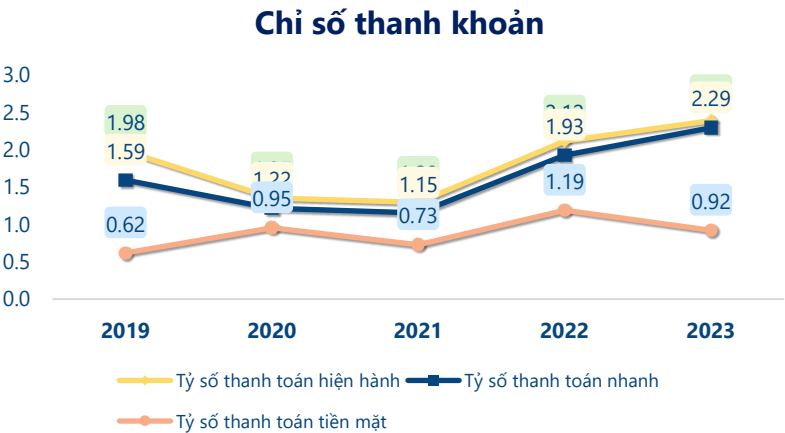
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Cao su Sông Bé (UPCOM: SBR)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SBR**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,029	1,003	2.6%
Tài sản ngắn hạn	485	375	29.3%
Tiền và tương đương tiền	188	211	-10.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	237	100	137%
Phải thu ngắn hạn	40.7	30.7	32.9%
Hàng tồn kho	19.5	33.5	-41.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.16	0.05	228%
Tài sản dài hạn	544	628	-13.3%
Phải thu dài hạn	5.00	22.0	-77.3%
Tài sản cố định	312	369	-15.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	53.3	51.1	4.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.0	15.0	13.3%
Tài sản dài hạn khác	157	171	-8.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	215	189	13.9%
Nợ ngắn hạn	204	177	14.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.78	5.21	-8.2%
Nợ dài hạn	11.6	11.6	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	814	814	0.0%
Vốn chủ sở hữu	814	814	0.0%
Vốn điều lệ	814	814	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	314	261	252	247	246
Giá vốn hàng bán	293	232	212	215	219
Lợi nhuận gộp	20.8	29.7	39.7	31.8	27.5
Doanh thu HĐTC	9.24	10.5	14.3	18.3	27.7
Chi phí TC	5.46	1.17	0	5.29	4.34
Chi phí lãi vay	5.46	1.17	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.24	0.17	0.19	0.23	0.24
Chi phí QLDN	17.0	17.9	25.9	54.0	23.5
LN thuần từ HĐKD	7.30	21.0	27.9	-9.31	27.1
Lợi nhuận khác	35.4	21.3	45.1	56.8	40.1
LN trước thuế	42.7	42.3	73.0	47.5	67.2
Lợi nhuận sau thuế	33.8	34.1	59.3	39.2	55.6
LNST của CĐ cty mẹ	33.8	34.1	59.3	39.2	55.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.9	84.3	71.2	70.2	53.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.1	54.7	-37.5	-4.91	-66.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.93	-60.0	-26.5	-10.6	-10.6
Tiền đầu kỳ	119	70.0	149	156	211
Lưu chuyển tiền thuần	-49.2	79.0	7.18	54.7	-22.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	70.0	149	156	211	188